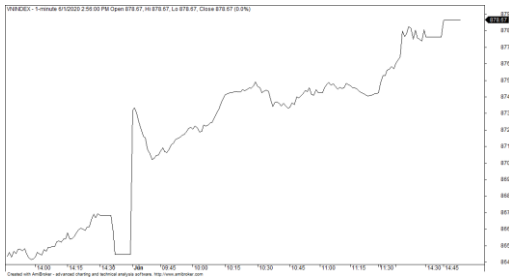


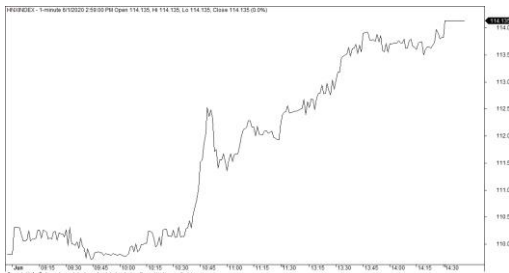
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	878.67	114.14	55.59
% ngày	1.64%	3.94%	1.02%
% tuần	2.29%	4.57%	1.20%
% tháng	14.25%	6.83%	6.45%
% năm	-8.46%	9.38%	0.83%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	6,536	938	378
TB 1 tuần	6,286	686	337
TB 1 tháng	5,744	575	376
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	581.97	14.06	4.33
Bán	487.85	40.77	36.37
Giá trị ròng	94.12	-26.71	-32.04
Độ rộng TT			
Mã Tăng	245	114	124
Mã Giảm	81	58	87
Không Đổi	68	196	692
Chỉ số chính			
P/E	14.06	9.25	15.75
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,017	205	836
LS Cổ tức	2.74%	2.29%	5.32%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường Châu Á hồi phục mạnh khi chỉ số PMI tháng 05 của Trung Quốc hồi phục tốt hơn dự kiến. Thị trường Việt Nam tăng rực rỡ với chỉ số VN-Index chốt phiên tại 878.67 điểm tăng 1.64% cũng là mức cao mới từ đầu năm. Chỉ số HNX-Index tăng 3.94% neo tại 114.14 điểm; chỉ số Upcom-Index tăng 1.01%. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường đạt hơn 6,250 tỷ đồng cho thấy dòng tiền tham gia mạnh vào thị trường.

Xu hướng tăng tiếp tục được mở rộng với động lực đến từ cổ phiếu nhóm Ngân hàng. Cụ thể, VPB(+5.1%), CTG(+4.4%), MBB(+3.8%), BID(+3.4%), HDB(+3.1%). Ngoài ra, các bluechips như VHM(+3.3%), NVL(+2.4%), SSI(+2.7%)... ghi nhận mức tăng thực sự ấn tượng. Dòng tiền lan tỏa ở nhiều nhóm cổ phiếu thị trường. VN30-index, VNMid-Index và VNSML-Index tăng lần lượt 1.89%, 1.62% và 2.03%. Nhóm Penny đặc biệt là nhóm Bất động sản tiếp tục nổi sóng như D2D(+6.9%), TIP(+6.9%), DRH(+6.9%), LCG(+6.9%), HAR(+6.8%)...

Trên sàn Hà Nội, ACB tăng kịch trần đóng cửa tại 25,100 đồng/cp với thanh khoản hơn 13,8 triệu cp cao nhất từ đầu tháng 03.2020.

Khối ngoại giao dịch cân bằng với mua ròng giá trị hơn 35.3 tỷ đồng toàn thị trường. FUESSVFL(47.9 tỷ), VNM(36.7 tỷ) tiếp tục được mua ròng tích cực. Ở chiều ngược lại, VRE(32.6 tỷ), CTI(30.2 tỷ) dẫn đầu chiều bán ròng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng đà tăng có thể sẽ tiếp tục duy trì nhưng thị trường có thể sẽ xuất hiện các nhịp rung lắc khi tiến sát mức kháng cự 880 điểm của chỉ số VN-Index và 833 điểm của chỉ số VN30. Đồng thời, rủi ro ngắn hạn có dấu hiệu tăng dần nếu thị trường điều chỉnh trong phiên kế tiếp, đặc biệt nhiều chỉ số đã gần đạt mức kỳ vọng trong nhịp sóng tăng lần này cho nên đà tăng của thị trường sẽ không còn nhiều. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu vẫn duy trì ở mức cao cho nên các nhà đầu tư nên ưu tiên vị thế nắm giữ.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 846.67 điểm của chỉ số VN-Index và 106.92 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu cao, nhưng hạn chế mua mới hoặc hạn chế gia tăng thêm tỷ trọng cổ phiếu.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 83% cổ phiếu/17% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.65	TĂNG	TĂNG	13.00	11.96	-2.69%		12.80	10.42	-1.17%	
ACB	25.10	TĂNG	TĂNG	20.60	21.89	21.84%		22.40	18.15	12.05%	
ACV	59.40	TĂNG	TĂNG	49.50	57.67	20.00%		59.30	48.95	0.17%	
ANV	18.60	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	25.25%		16.80	14.82	10.71%	
ASM	5.74	TĂNG	TĂNG	4.15	5.20	38.31%		4.76	4.36	20.59%	
BFC	13.85	TĂNG	TĂNG	11.95	12.19	15.90%		12.25	10.21	13.06%	
BID	41.45	TĂNG	TĂNG	36.70	38.38	12.94%			40.35		
BMP	47.60	TĂNG	TĂNG	37.95	46.38	25.43%		45.00	40.44	5.78%	
BSR	6.30	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	3.28%			6.90		
BVH	50.70	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	28.35%		48.45	39.84	4.64%	
BWE	22.40	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	24.44%		20.45	18.67	9.54%	
CEO	7.70	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	13.24%		7.50	6.23	2.67%	
CII	19.40	GIẢM	GIẢM		20.71				21.58		
CMG	27.85	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	9.22%		29.50	23.76	-5.59%	
CMX	16.60	GIẢM	TĂNG		18.02			13.50	12.40	22.96%	
CSM	16.00	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	30.61%	
CTD	77.30	TĂNG	TĂNG	54.20	70.55	42.62%		61.70	54.19	25.28%	
CTG	23.50	TĂNG	TĂNG	20.10	21.58	16.92%		22.80	18.20	3.07%	
CTR	47.50	TĂNG	TĂNG	34.50	43.37	37.68%		42.00	34.90	13.10%	
CVT	18.05	TĂNG	TĂNG	17.55	17.07	2.85%		17.80	15.09	1.40%	
DCM	8.51	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	45.22%		6.40	7.08	32.97%	
DGC	39.20	TĂNG	TĂNG	22.50	34.12	74.22%		24.40	27.35	60.66%	
DGW	27.00	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.35%		23.70	22.71	13.92%	
DHA	31.70	TĂNG	TĂNG	31.55	29.76	0.48%		33.00	27.53	-3.94%	
DHC	36.30	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-4.47%	
DHG	92.80	TĂNG	TĂNG	82.50	90.44	12.48%		96.00	81.00	-3.33%	
DIG	12.20	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	5.63%			12.63		
DPG	24.40	GIẢM	GIẢM		26.11				28.47		
DPM	15.05	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-1.63%		13.70	12.16	9.85%	
DPR	38.70	TĂNG	GIẢM	36.15	36.19	7.05%			39.12		
DQC	18.20	TĂNG	TĂNG	16.75	16.18	8.66%		16.00	15.06	13.75%	
DRC	20.15	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	20.66%		18.85	16.24	6.90%	
DXG	11.35	TĂNG	TĂNG	8.89	10.43	27.67%		11.10	8.33	2.25%	
EIB	17.45	TĂNG	TĂNG	15.75	16.14	10.79%		17.30	16.97	0.87%	MUA
FCN	9.20	TĂNG	TĂNG	7.58	8.88	21.37%		8.98	7.67	2.45%	



We Create Fortune

FMC	26.50	TĂNG	TĂNG	18.70	25.71	41.71%		19.95	22.29	32.83%	
FPT	48.30	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	26.83%		43.72	42.31	10.48%	
GAS	75.30	TĂNG	TĂNG	63.00	71.78	19.52%		70.90	61.36	6.21%	
GEX	17.55	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	7.01%		16.65	13.79	5.41%	
GIL	19.75	TĂNG	TĂNG	17.20	18.33	14.83%		19.15	19.02	3.13%	MUA
GMD	19.70	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	19.39%		18.35	16.52	7.36%	
GTN	17.35	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	15.67%		17.20	14.03	0.87%	
GVR	12.85	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	27.23%		11.15	9.58	15.25%	
HAG	4.87	TĂNG	TĂNG	2.81	4.07	73.31%		3.38	3.45	44.08%	
HAX	11.80	TĂNG	TĂNG	11.30	11.18	4.42%		11.20	9.66	5.36%	
HBC	8.84	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	20.93%		8.51	6.66	3.88%	
HCM	19.50	TĂNG	TĂNG	13.55	17.99	43.91%		15.45	15.00	26.21%	
HDB	24.95	TĂNG	TĂNG	20.50	22.46	21.71%		22.85	19.44	9.19%	
HDC	16.00	GIẢM	GIẢM		16.86				16.54		
HDG	28.70	TĂNG	TĂNG	25.50	26.36	12.55%		25.65	21.60	11.89%	
HNG	15.95	TĂNG	TĂNG	12.80	13.91	24.61%		14.40	12.63	10.76%	
HPG	27.65	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	46.68%		20.70	21.76	33.57%	
HSG	10.10	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	81.65%		6.78	7.71	48.97%	
HT1	14.75	TĂNG	TĂNG	11.95	13.79	23.43%		12.90	11.60	14.34%	
HUT	2.40	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	50.00%		2.00	1.44	20.00%	
HVN	27.70	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	34.14%		25.85	22.78	7.16%	
KBC	14.60	TĂNG	TĂNG	11.75	13.33	24.26%		14.05	12.90	3.91%	MUA
KDH	22.25	GIẢM	TĂNG		22.60			21.35	19.60	4.22%	
KSB	25.65	TĂNG	TĂNG	14.00	21.17	83.21%		18.35	16.02	39.78%	
LCG	7.45	TĂNG	TĂNG	4.51	6.35	65.19%		5.45	4.96	36.70%	
LDG	6.18	TĂNG	TĂNG	5.44	5.36	13.60%		5.84	5.81	5.82%	MUA
LHG	18.70	TĂNG	TĂNG	12.60	17.07	48.41%		14.95	15.22	25.08%	
LPB	8.00	TĂNG	TĂNG	7.10	7.32	12.68%		7.60	5.96	5.26%	
MBB	17.85	TĂNG	TĂNG	15.75	16.68	13.33%		17.00	14.53	5.00%	
MPC	27.70	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	33.17%		24.10	21.17	14.94%	
MSN	63.10	TĂNG	TĂNG	61.00	59.78	3.44%		60.20	53.30	4.82%	
MSR	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	0.00%			16.05		
MWG	86.00	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	23.03%		82.00	69.81	4.88%	
NDN	18.30	TĂNG	TĂNG	15.80	17.00	15.82%		16.20	14.01	12.96%	
NKG	7.95	TĂNG	TĂNG	5.27	7.19	50.85%		6.47	5.63	22.87%	
NLG	23.55	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.22%		24.20	20.24	-2.69%	
NT2	21.40	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	18.23%		20.65	18.23	3.63%	
NTL	18.50	TĂNG	GIẢM	17.50	17.10	5.71%			19.42		
NVL	55.00	TĂNG	GIẢM	53.00	50.69	3.77%			55.62		

We Create Fortune

OIL	8.00	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	8.11%		7.70	6.57	3.90%	
PAC	22.70	GIẢM	TĂNG		23.72			20.40	19.37	11.27%	
PC1	17.60	TĂNG	TĂNG	11.80	16.32	49.15%		13.95	14.32	26.16%	
PDR	27.20	TĂNG	TĂNG	26.80	25.54	1.49%		26.80	22.66	1.49%	
PHR	53.00	TĂNG	TĂNG	38.85	47.15	36.42%		44.30	36.86	19.64%	
PLX	46.30	TĂNG	TĂNG	39.97	44.72	15.84%		43.80	38.57	5.71%	
PNJ	63.90	TĂNG	TĂNG	55.50	60.81	15.14%		59.70	52.76	7.04%	
POW	10.45	TĂNG	TĂNG	10.60	9.88	-1.42%		9.55	8.49	9.42%	
PVT	10.95	TĂNG	TĂNG	10.65	10.45	2.82%		10.30	8.75	6.31%	
PPC	24.50	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.73%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	19.19%		47.00	37.72	-0.21%	
PVB	14.30	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	24.35%	
PVD	10.90	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	5.31%		9.80	8.68	11.22%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.78%		30.70	28.05	0.33%	
PVS	12.80	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	13.27%		12.80	10.00	0.00%	
PXS	4.20	GIẢM	TĂNG		4.68			3.70	3.24	13.51%	
QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	24.66	15.49%		24.40	21.33	6.97%	
REE	31.70	TĂNG	GIẢM	30.20	30.60	4.97%			31.90		
SAB	177.70	TĂNG	TĂNG	172.00	165.53	3.31%		165.40	141.24	7.44%	
SAM	9.28	GIẢM	TĂNG		9.37			7.40	8.90	25.41%	
SCR	5.05	TĂNG	TĂNG	4.30	4.59	17.44%		4.85	4.82	4.12%	MUA
SHI	8.88	TĂNG	GIẢM	8.70	8.27	2.07%			9.06		
SJS	24.05	TĂNG	TĂNG	17.10	19.93	40.64%		19.50	16.11	23.33%	
SKG	10.30	TĂNG	TĂNG	7.90	9.81	30.38%		9.19	8.59	12.08%	
SSI	15.20	TĂNG	TĂNG	13.25	14.21	14.72%		13.30	11.89	14.29%	
STB	10.75	TĂNG	TĂNG	8.93	9.67	20.38%		9.73	8.28	10.48%	
TCB	21.30	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	25.66%		18.90	17.69	12.70%	
TCM	18.00	TĂNG	TĂNG	16.75	16.50	7.46%		16.10	12.71	11.80%	
TDH	9.13	TĂNG	TĂNG	8.67	8.37	5.31%		8.88	7.27	2.82%	
TLH	3.50	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	21.53%		3.28	2.66	6.71%	
TNG	13.80	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	-2.13%		11.70	10.27	17.95%	
VCB	86.50	TĂNG	TĂNG	65.00	81.49	33.08%		76.00	66.90	13.82%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	67.00	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	0.75%			68.26		
VGC	18.80	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	26.17%		16.65	15.26	12.91%	
VGT	8.30	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-5.68%		8.40	6.62	-1.19%	
VHC	33.95	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	35.26%		28.70	26.24	18.29%	
VHM	79.10	TĂNG	TĂNG	66.00	72.57	19.85%		67.10	62.21	17.88%	
VIB	16.90	TĂNG	TĂNG	14.70	15.41	14.97%		15.60	13.21	8.33%	

We Create Fortune

VIC	97.20	TĂNG	TĂNG	86.80	93.28	11.98%		95.00	83.33	2.32%	
VIP	5.11	TĂNG	TĂNG	4.33	4.76	18.01%		4.77	4.31	7.13%	
VJC	113.30	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	3.85%		117.40	101.35	-3.49%	
VND	13.00	TĂNG	TĂNG	11.80	12.21	10.17%			12.80		
VNG	13.75	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.61%			14.72		
VNM	116.10	TĂNG	TĂNG	105.00	110.78	10.57%		102.80	98.47	12.94%	
VPB	24.55	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	7.68%	
VPI	42.60	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	1.43%		41.30	40.58	3.15%	
VRC	6.68	GIẢM	GIẢM		6.90				7.77		
VRE	27.80	TĂNG	TĂNG	26.55	25.13	4.71%		23.80	20.18	16.81%	
VSC	28.60	TĂNG	TĂNG	24.50	27.06	16.73%		23.90	23.71	19.67%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	25.10	TĂNG	TĂNG	20.60	21.89	21.84%		22.40	18.15	12.05%	
BID	41.45	TĂNG	TĂNG	36.70	38.38	12.94%			40.35		
BSR	6.30	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	3.28%			6.90		
BVH	50.70	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	28.35%		48.45	39.84	4.64%	
CTG	23.50	TĂNG	TĂNG	20.10	21.58	16.92%		22.80	18.20	3.07%	
FPT	48.30	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	26.83%		43.72	42.31	10.48%	
GAS	75.30	TĂNG	TĂNG	63.00	71.78	19.52%		70.90	61.36	6.21%	
GEX	17.55	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	7.01%		16.65	13.79	5.41%	
GVR	12.85	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	27.23%		11.15	9.58	15.25%	
HDB	24.95	TĂNG	TĂNG	20.50	22.46	21.71%		22.85	19.44	9.19%	
HNG	15.95	TĂNG	TĂNG	12.80	13.91	24.61%		14.40	12.63	10.76%	
HPG	27.65	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	46.68%		20.70	21.76	33.57%	
HVN	27.70	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	34.14%		25.85	22.78	7.16%	
KDH	22.25	GIẢM	TĂNG		22.60			21.35	19.60	4.22%	
MBB	17.85	TĂNG	TĂNG	15.75	16.68	13.33%		17.00	14.53	5.00%	
MSN	63.10	TĂNG	TĂNG	61.00	59.78	3.44%		60.20	53.30	4.82%	
MWG	86.00	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	23.03%		82.00	69.81	4.88%	
NVL	55.00	TĂNG	GIẢM	53.00	50.69	3.77%			55.62		
OIL	8.00	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	8.11%		7.70	6.57	3.90%	
PLX	46.30	TĂNG	TĂNG	39.97	44.72	15.84%		43.80	38.57	5.71%	
PNJ	63.90	TĂNG	TĂNG	55.50	60.81	15.14%		59.70	52.76	7.04%	
POW	10.45	TĂNG	TĂNG	10.60	9.88	-1.42%		9.55	8.49	9.42%	

We Create Fortune

QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	24.66	15.49%		24.40	21.33	6.97%	
REE	31.70	TĂNG	GIẢM	30.20	30.60	4.97%			31.90		
ROS	3.40	GIẢM	GIẢM		3.73				5.80		
SBT	15.00	TĂNG	GIẢM	14.00	14.20	7.14%			15.86		
SSI	15.20	TĂNG	TĂNG	13.25	14.21	14.72%		13.30	11.89	14.29%	
STB	10.75	TĂNG	TĂNG	8.93	9.67	20.38%		9.73	8.28	10.48%	
TCB	21.30	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	25.66%		18.90	17.69	12.70%	
TPB	21.30	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	13.60%			23.94		
VCB	86.50	TĂNG	TĂNG	65.00	81.49	33.08%		76.00	66.90	13.82%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	67.00	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	0.75%			68.26		
VEA	41.40	TĂNG	GIẢM	31.50	39.26	31.43%			59.45		
VGI	30.70	TĂNG	TĂNG	22.60	27.75	35.84%		26.40	22.68	16.29%	
VHM	79.10	TĂNG	TĂNG	66.00	72.57	19.85%		67.10	62.21	17.88%	
VIB	16.90	TĂNG	TĂNG	14.70	15.41	14.97%		15.60	13.21	8.33%	
VIC	97.20	TĂNG	TĂNG	86.80	93.28	11.98%		95.00	83.33	2.32%	
VJC	113.30	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	3.85%		117.40	101.35	-3.49%	
VNM	116.10	TĂNG	TĂNG	105.00	110.78	10.57%		102.80	98.47	12.94%	
VPB	24.55	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	7.68%	
VRE	27.80	TĂNG	TĂNG	26.55	25.13	4.71%		23.80	20.18	16.81%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.65	TĂNG	TĂNG	13.00	11.96	-2.69%		12.80	10.42	-1.17%	
ANV	18.60	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	25.25%		16.80	14.82	10.71%	
ASM	5.74	TĂNG	TĂNG	4.15	5.20	38.31%		4.76	4.36	20.59%	
BMI	21.80	TĂNG	TĂNG	16.95	20.55	28.61%		21.00	17.70	3.81%	
BMP	47.60	TĂNG	TĂNG	37.95	46.38	25.43%		45.00	40.44	5.78%	
BWE	22.40	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	24.44%		20.45	18.67	9.54%	
CEO	7.70	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	13.24%		7.50	6.23	2.67%	
CII	19.40	GIẢM	GIẢM		20.71				21.58		
CRE	16.25	TĂNG	GIẢM	16.50	16.03	-1.52%			17.38		
CTI	18.80	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-7.39%			22.26		
CTR	47.50	TĂNG	TĂNG	34.50	43.37	37.68%		42.00	34.90	13.10%	
D2D	63.50	TĂNG	TĂNG	57.00	56.54	11.40%		58.60	43.73	8.36%	
DBD	49.00	GIẢM	TĂNG		51.41			51.40	45.95	-4.67%	



We Create Fortune

DCM	8.51	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	45.22%		6.40	7.08	32.97%	
DGW	27.00	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.35%		23.70	22.71	13.92%	
DHC	36.30	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-4.47%	
DIG	12.20	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	5.63%			12.63		
DPG	24.40	GIẢM	GIẢM		26.11				28.47		
DPM	15.05	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-1.63%		13.70	12.16	9.85%	
DRC	20.15	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	20.66%		18.85	16.24	6.90%	
DXG	11.35	TĂNG	TĂNG	8.89	10.43	27.67%		11.10	8.33	2.25%	
E1VFN30	13.69	TĂNG	TĂNG	11.22	13.00	22.01%		12.25	11.69	11.76%	
FCN	9.20	TĂNG	TĂNG	7.58	8.88	21.37%		8.98	7.67	2.45%	
FLC	3.09	TĂNG	GIẢM	3.02	2.76	2.32%			3.57		
GEG	21.10	TĂNG	GIẢM	20.80	20.87	1.44%			22.70		
GMD	19.70	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	19.39%		18.35	16.52	7.36%	
GTN	17.35	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	15.67%		17.20	14.03	0.87%	
HAG	4.87	TĂNG	TĂNG	2.81	4.07	73.31%		3.38	3.45	44.08%	
HBC	8.84	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	20.93%		8.51	6.66	3.88%	
HCM	19.50	TĂNG	TĂNG	13.55	17.99	43.91%		15.45	15.00	26.21%	
HDC	16.00	GIẢM	GIẢM		16.86				16.54		
HDG	28.70	TĂNG	TĂNG	25.50	26.36	12.55%		25.65	21.60	11.89%	
HPX	27.10	TĂNG	#N/A	28.00	26.25	-3.21%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	10.10	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	81.65%		6.78	7.71	48.97%	
HT1	14.75	TĂNG	TĂNG	11.95	13.79	23.43%		12.90	11.60	14.34%	
HTM	11.60	TĂNG	GIẢM	12.80	10.95	-9.38%			15.81		
IBC	23.00	TĂNG	TĂNG	21.00	22.11	9.52%		22.00	19.28	4.55%	
IDI	4.45	TĂNG	TĂNG	3.31	4.02	34.44%		3.88	3.42	14.69%	
IJC	12.10	TĂNG	TĂNG	9.12	11.71	32.68%		11.30	9.87	7.08%	
ITA	3.89	TĂNG	TĂNG	2.06	3.26	88.83%		2.42	2.20	60.74%	
KBC	14.60	TĂNG	TĂNG	11.75	13.33	24.26%		14.05	12.90	3.91%	MUA
KDC	33.20	TĂNG	TĂNG	16.90	28.22	96.45%		20.30	21.55	63.55%	
KOS	29.80	TĂNG	TĂNG	28.80	27.40	3.47%		26.30	26.55	13.31%	
KSB	25.65	TĂNG	TĂNG	14.00	21.17	83.21%		18.35	16.02	39.78%	
LDG	6.18	TĂNG	TĂNG	5.44	5.36	13.60%		5.84	5.81	5.82%	MUA
LPB	8.00	TĂNG	TĂNG	7.10	7.32	12.68%		7.60	5.96	5.26%	
MBG	6.00	GIẢM	GIẢM		7.82				14.73		
MBS	10.80	TĂNG	TĂNG	9.90	9.78	9.09%			10.74		
MPC	27.70	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	33.17%		24.10	21.17	14.94%	
NBB	18.90	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-5.74%		18.80	16.77	0.53%	
NKG	7.95	TĂNG	TĂNG	5.27	7.19	50.85%		6.47	5.63	22.87%	

We Create Fortune

NLG	23.55	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.22%		24.20	20.24	-2.69%	
NT2	21.40	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	18.23%		20.65	18.23	3.63%	
NTL	18.50	TĂNG	GIẢM	17.00	17.10	8.82%			19.42		
NVB	8.10	GIẢM	GIẢM		8.28				8.86		
OGC	3.87	TĂNG	TĂNG	2.67	3.33	44.94%		2.98	2.71	29.87%	
PC1	17.60	TĂNG	TĂNG	11.80	16.32	49.15%		13.95	14.32	26.16%	
PDR	27.20	TĂNG	TĂNG	26.80	25.54	1.49%		26.80	22.66	1.49%	
PHR	53.00	TĂNG	TĂNG	38.85	47.15	36.42%		44.30	36.86	19.64%	
PPC	24.50	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.73%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	19.19%		47.00	37.72	-0.21%	
PVD	10.90	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	5.31%		9.80	8.68	11.22%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.78%		30.70	28.05	0.33%	
PVS	12.80	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	13.27%		12.80	10.00	0.00%	
PVT	10.95	TĂNG	TĂNG	10.65	10.45	2.82%		10.30	8.75	6.31%	
QCG	7.65	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	18.42%		7.65	5.96	0.00%	
SCR	5.05	TĂNG	TĂNG	4.30	4.59	17.44%		4.85	4.82	4.12%	MUA
SGP	7.10	TĂNG	TĂNG	5.90	6.40	20.34%		6.80	6.54	4.41%	MUA
SHB	14.10	TĂNG	GIẢM	14.10	11.93	0.00%			17.43		
SHS	8.90	TĂNG	TĂNG	9.20	8.27	-3.26%		8.20	7.12	8.54%	
SZC	22.35	TĂNG	TĂNG	14.30	19.35	56.29%		16.60	15.16	34.64%	
TCH	21.35	GIẢM	GIẢM		22.88				23.67		
TCM	18.00	TĂNG	TĂNG	16.75	16.50	7.46%		16.10	12.71	11.80%	
TDH	9.13	TĂNG	TĂNG	8.67	8.37	5.31%		8.88	7.27	2.82%	
TNG	13.80	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	-2.13%		11.70	10.27	17.95%	
TTB	5.49	TĂNG	TĂNG	2.69	4.60	104.09%		3.90	2.32	40.77%	
VGC	18.80	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	26.17%		16.65	15.26	12.91%	
VGT	8.30	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-5.68%		8.40	6.62	-1.19%	
VHC	33.95	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	35.26%		28.70	26.24	18.29%	
VND	13.00	TĂNG	TĂNG	11.80	12.21	10.17%			12.80		
VNG	13.75	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.61%			14.72		
VPI	42.60	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	1.43%		41.30	40.58	3.15%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.80	TĂNG	GIẢM	5.20	4.99	11.54%			5.92		
AGR	3.55	TĂNG	TĂNG	2.78	3.14	27.70%		3.01	2.77	17.94%	
AMD	3.28	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	0.00%			4.02		
APG	9.10	GIẢM	GIẢM		9.18				9.84		
ART	2.80	TĂNG	TĂNG	2.50	2.61	12.00%		3.20	2.10	-12.50%	
BCG	6.60	TĂNG	TĂNG	5.60	5.72	17.86%		5.82	4.51	13.40%	
C4G	8.20	TĂNG	TĂNG	4.50	6.85	82.22%		5.50	5.61	49.09%	
C69	5.70	GIẢM	GIẢM		6.14				7.87		
CCL	7.60	TĂNG	TĂNG	4.68	6.88	62.39%		6.01	5.80	26.46%	
CVT	18.05	TĂNG	TĂNG	17.55	17.07	2.85%		17.80	15.09	1.40%	
DAH	11.95	TĂNG	TĂNG	9.26	11.17	29.05%		10.70	9.45	11.68%	
DLG	1.58	TĂNG	GIẢM	1.58	1.54	0.00%	MUA		1.88		
DRH	7.72	TĂNG	TĂNG	5.48	6.03	40.88%		5.08	4.50	51.97%	
DTD	12.60	TĂNG	TĂNG	12.30	11.83	2.44%		12.40	12.32	1.61%	MUA
EVG	3.23	TĂNG	TĂNG	2.65	2.79	21.89%		3.02	2.73	6.95%	MUA
FIT	6.30	GIẢM	GIẢM		6.45				7.35		
FTM	1.53	GIẢM	GIẢM		1.56				2.09		
FUES SV50	11.90	TĂNG	TĂNG	10.70	11.47	11.21%		10.40	10.20	14.42%	
GKM	17.80	TĂNG	TĂNG	15.70	17.02	13.38%		14.90	16.26	19.46%	
HAH	11.80	TĂNG	TĂNG	9.44	11.10	25.00%		10.40	9.49	13.46%	
HAI	3.27	TĂNG	GIẢM	3.27	3.12	0.00%	MUA		3.91		
HAR	3.28	TĂNG	TĂNG	2.88	2.80	13.89%			3.15		
HDA	8.90	TĂNG	TĂNG	8.80	8.44	1.14%		8.50	7.09	4.71%	
HHP	11.90	TĂNG	GIẢM	12.50	11.62	-4.80%			13.91		
HHS	4.12	GIẢM	TĂNG		4.27			4.17	3.32	-1.20%	
HID	2.80	TĂNG	TĂNG	2.34	2.35	19.66%		2.62	2.53	6.87%	MUA
HII	13.65	GIẢM	TĂNG		14.76			11.00	11.88	24.09%	
HQC	1.18	TĂNG	GIẢM	1.18	1.13	0.00%	MUA		1.29		
HSL	5.34	GIẢM	TĂNG		5.78			5.35	4.43	-0.19%	
HUT	2.40	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	50.00%		2.00	1.44	20.00%	
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.68				6.74		
HVH	8.06	TĂNG	GIẢM	8.20	7.46	-1.71%			9.52		
IDJ	13.90	GIẢM	GIẢM		15.02				18.51		
JVC	3.06	TĂNG	TĂNG	2.88	2.61	6.25%			3.00		

We Create Fortune

KLF	2.00	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-16.67%	
LCG	7.45	TĂNG	TĂNG	4.51	6.35	65.19%		5.45	4.96	36.70%	
LGL	4.81	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	18.70	TĂNG	TĂNG	12.60	17.07	48.41%		14.95	15.22	25.08%	
LMH	0.80	GIẢM	GIẢM		0.84				2.04		
MST	3.00	TĂNG	GIẢM	2.90	2.52	3.45%			3.86		
NDN	18.30	TĂNG	TĂNG	15.80	17.00	15.82%		16.20	14.01	12.96%	
PHC	10.20	TĂNG	GIẢM	10.50	9.42	-2.86%			10.74		
PLP	8.42	TĂNG	GIẢM	6.94	7.93	21.33%			8.53		
PVB	14.30	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	24.35%	
PVC	5.40	TĂNG	TĂNG	4.90	5.02	10.20%		5.30	4.38	1.89%	
PVX	0.90	GIẢM	GIẢM		1.00				1.06		
PXL	9.50	TĂNG	TĂNG	8.10	8.89	17.28%		6.70	7.30	41.79%	
SHI	8.88	TĂNG	GIẢM	8.70	8.27	2.07%			9.06		
SJF	2.05	TĂNG	TĂNG	1.44	1.81	42.36%		1.73	1.53	18.50%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.56				0.86		
TDC	8.06	TĂNG	TĂNG	7.06	7.75	14.16%		7.69	6.91	4.81%	
TIG	6.70	TĂNG	TĂNG	5.30	6.01	26.42%		6.70	6.68	0.00%	MUA
TLH	3.50	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	21.53%		3.28	2.66	6.71%	
TNA	19.00	TĂNG	TĂNG	16.30	17.14	16.56%		18.50	12.69	2.70%	
TNI	11.35	TĂNG	TĂNG	10.60	10.65	7.08%		12.20	10.85	-6.97%	MUA
TSC	2.70	TĂNG	GIẢM	2.53	2.21	6.72%			2.78		
TTF	3.11	TĂNG	TĂNG	2.15	2.54	44.65%		2.52	1.96	23.41%	
TTH	2.20	TĂNG	TĂNG	2.20	2.18	0.00%	MUA		2.11		
TVC	32.00	TĂNG	TĂNG	33.80	29.52	-5.33%		33.00	26.95	-3.03%	
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-2.96%	
VCR	11.10	TĂNG	TĂNG	8.90	9.50	24.72%		12.90	7.61	-13.95%	
VNA	2.60	TĂNG	GIẢM	2.30	2.41	13.04%			2.84		
VNE	4.90	TĂNG	TĂNG	3.65	4.41	34.25%		4.52	3.79	8.41%	
VRC	6.68	GIẢM	GIẢM		6.90				7.77		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	878.67	1.64%	HNI	114.14	3.94%	UPCoM	55.59	1.02%
VN30	821.47	1.89%	HN30	222.77	2.85%			
VN Mid	876.48	1.62%	VNX	789.37	1.79%			
VN Small	754.02	2.03%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	581.97		Mua	14.06		Mua	4.33	
Bán	487.85		Bán	40.77		Bán	36.37	
GT rỗng	94.12		GT rỗng	-26.71		GT rỗng	-32.04	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
IDI	290	6.97%	ACB	2200	9.61%	MML	2997	5.97%
FLC	200	6.92%	HUT	200	9.09%	C4G	331	4.30%
D2D	4100	6.90%	DGC	2400	6.52%	SIP	3468	3.80%
DBC	2850	6.90%	MBS	600	5.88%	MCH	2284	3.29%
ASM	370	6.89%	IDC	1000	5.78%	KDF	967	2.99%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TNI	-850	-6.97%	TVC	-1800	-5.33%	PXL	-230	-2.37%
TVB	-750	-6.61%	TAR	-700	-2.98%	LTG	-189	-0.89%
ROS	-100	-2.86%	NVB	-100	-1.22%	VLC	-123	-0.44%
HTN	-350	-1.83%	PLC	-100	-0.58%	HND	-47	-0.26%
DBD	-700	-1.41%	TIG	0	0.00%	NCP	0	0.00%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	328,096		ACB	38,077		ACV	128,783	
VCB	315,996		SHB	24,575		VEA	53,944	
VHM	251,977		VCG	11,087		MCH	49,017	
VNM	200,258		VCS	10,398		BCM	26,958	
BID	161,283		PVI	6,884		BSR	19,499	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	82,212,130	9,965,918	SHB	14,709,132	6,313,719	LPB	6,427,627	2,928,098
FLC	24,834,690	5,624,888	ACB	13,869,738	4,009,148	BSR	4,336,806	4,139,043
STB	18,020,090	12,038,072	HUT	11,919,454	5,718,861	NCP	2,291,400	124,330
HSG	17,911,680	10,628,180	KLF	7,494,447	5,090,051	VIB	2,102,825	895,121
MBB	17,510,860	7,282,821	PVX	5,215,260	2,164,640	G36	1,216,679	587,052

Nguồn: Bloomberg & YSVN

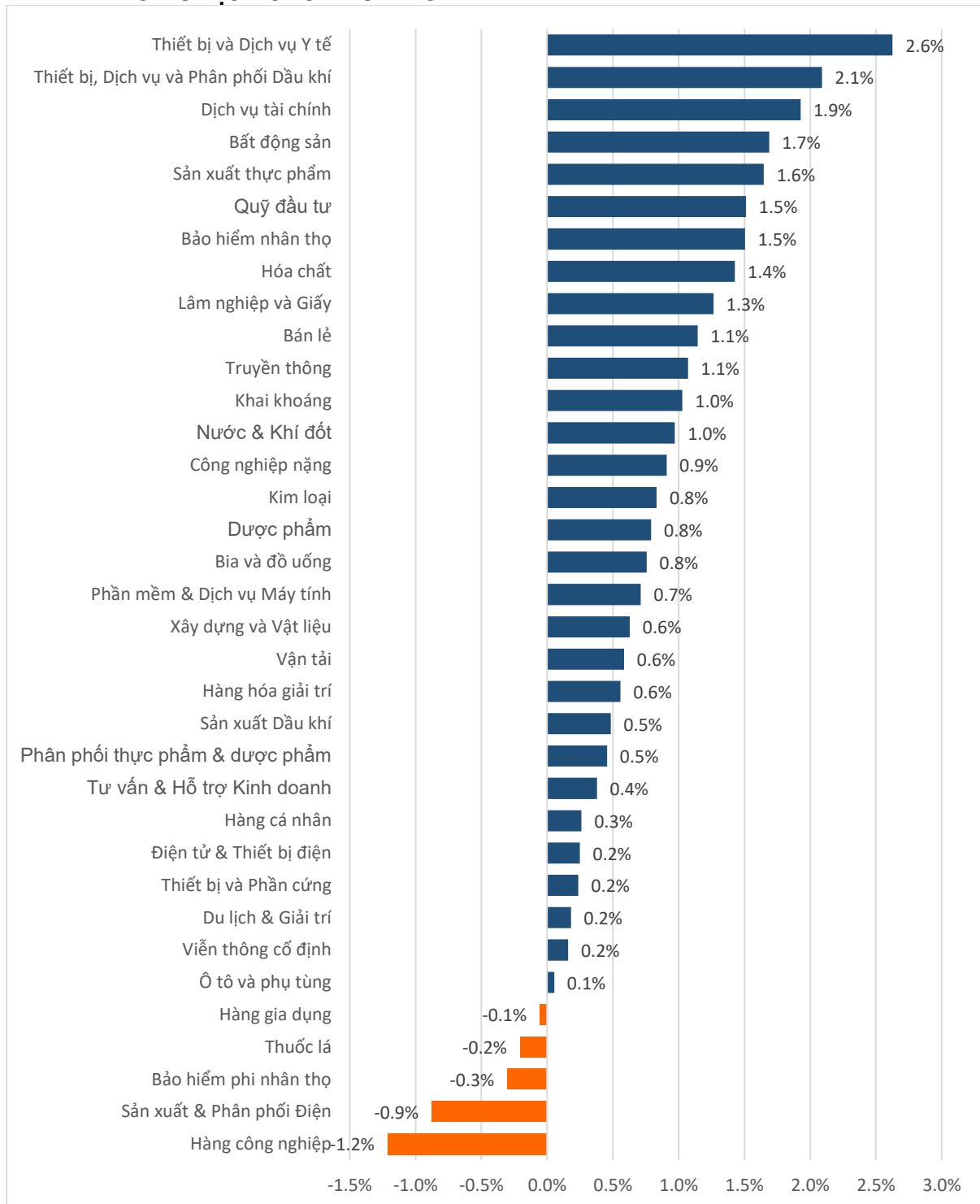
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



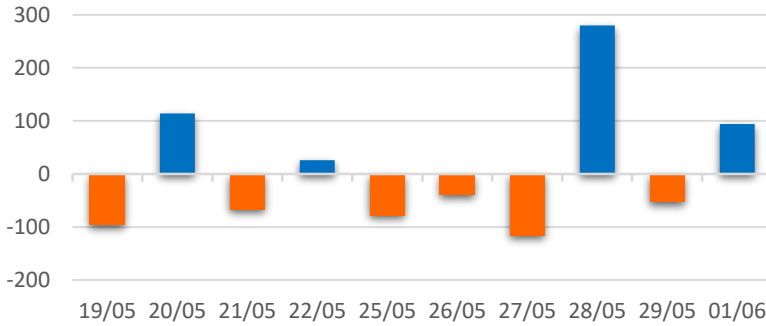
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

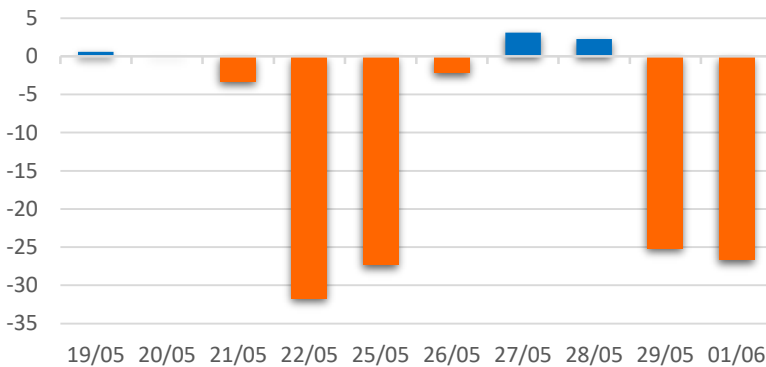
THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



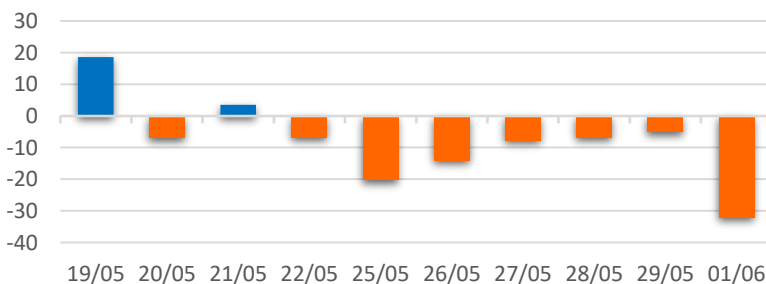
19/05 20/05 21/05 22/05 25/05 26/05 27/05 28/05 29/05 01/06

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



19/05 20/05 21/05 22/05 25/05 26/05 27/05 28/05 29/05 01/06

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



19/05 20/05 21/05 22/05 25/05 26/05 27/05 28/05 29/05 01/06

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
FUESSVFL	47,950	VRE	32,611
VNM	36,697	CTI	30,190
VHM	24,760	MSN	18,013
HPG	21,899	HSG	17,675
STK	17,143	VIC	13,620

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PLC	170	SHB	20,745
PPS	105	SHS	5,693
VCS	100	PVI	271
AMV	99	PVX	116
PTI	38	PVC	85

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	1,245	ACV	26,493
MCH	749	VIB	4,157
FOX	134	KDF	1,663
TND	58	VLC	280
VCR	55	CTR	134

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



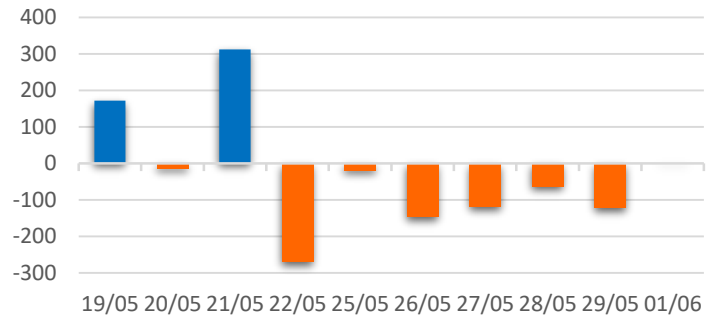
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

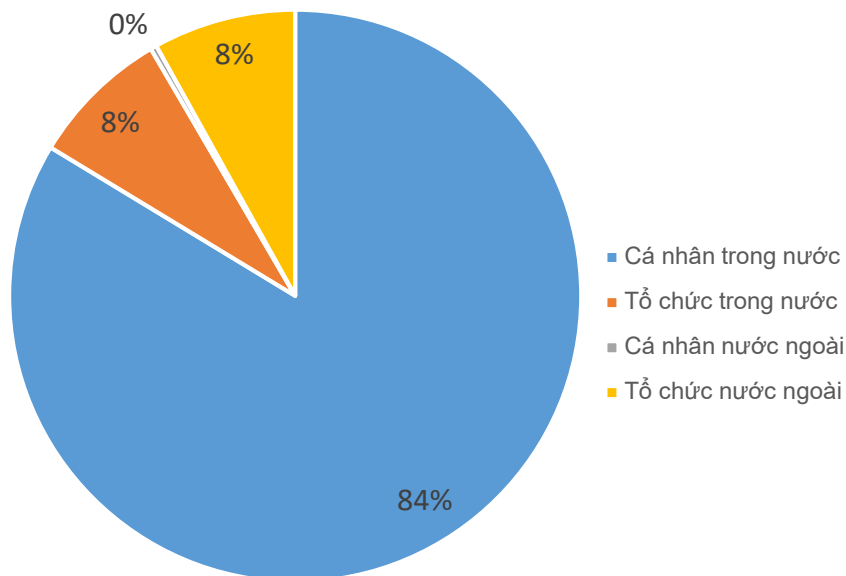
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VHM	13,096	FUEVFNVD	16,854
VPB	8,693	VPB	11,263
MBB	7,765	NKG	6,889
MWG	7,557	MBB	5,969
FPT	6,619	CRE	5,719

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

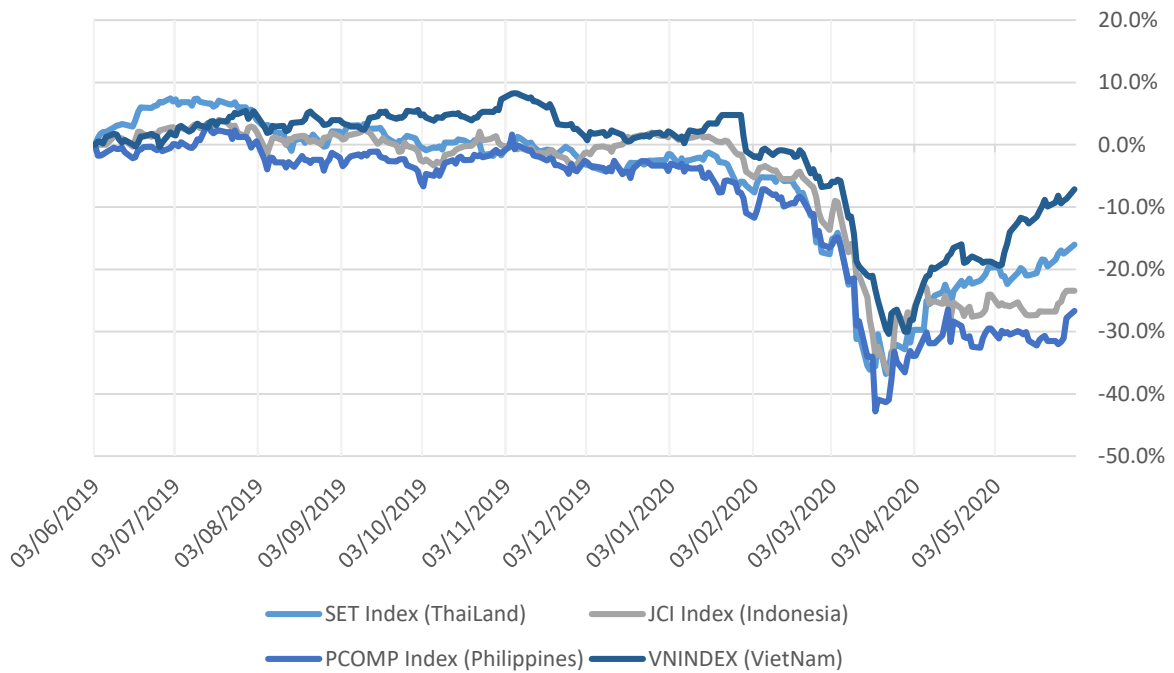


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

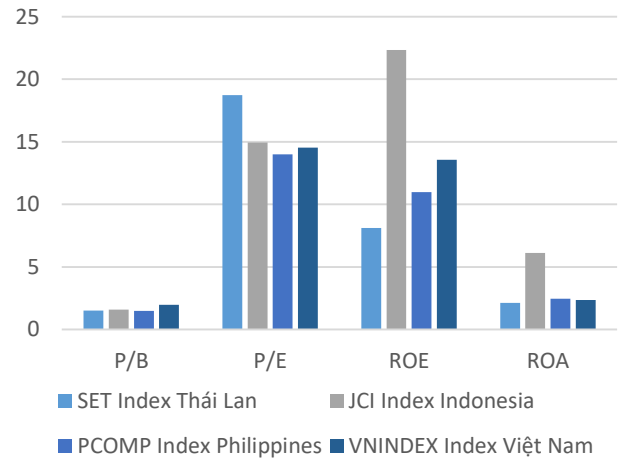
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.5x	1.6x	1.5x	2.0x
P/E		18.7x	14.9x	14.0x	14.5x
ROE	%	8.12	22.33	10.97	13.55
ROA	%	2.12	6.12	2.46	2.35
Vốn hóa	Tỷ USD	454.35	377.05	145.97	129.58
GTGD	Triệu USD	2.79	1.12	0.38	0.18
LS cổ tức	%	3.64	3.41	2.08	2.09

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written